



Viện Kỹ thuật Biển

*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ
- Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Kỳ 9

Ngày lấy mẫu: 15/06/2026 → 17/06/2026

Kỳ dự báo: 03/07/2026 → 09/07/2026

Ngày phát hành: 03/07/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Đợt lấy mẫu	Đợt 5
Ngày lấy mẫu	15/06/2026 → 17/06/2026
Số điểm giám sát	13 vị trí
Đợt dự báo	Đợt 9
Kỳ dự báo	03/07/2026 → 09/07/2026

1.2. Các thông số giám sát

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Mức A	Mức B
1	pH	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5
2	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-
3	Chất rắn lơ lửng	TSS	mg/L	25	100
4	DO	DO	mg/L	6	5
5	BOD5	BOD5	mg/L	4	6
6	COD	COD	mg/L	10	15
7	Tổng Phốt pho	TP	mg/L	0,1	0,3
8	Tổng Nito	TN	mg/L	0,6	1,5
9	Coliform	Coliform	MPN/100ml	1.000	5.000

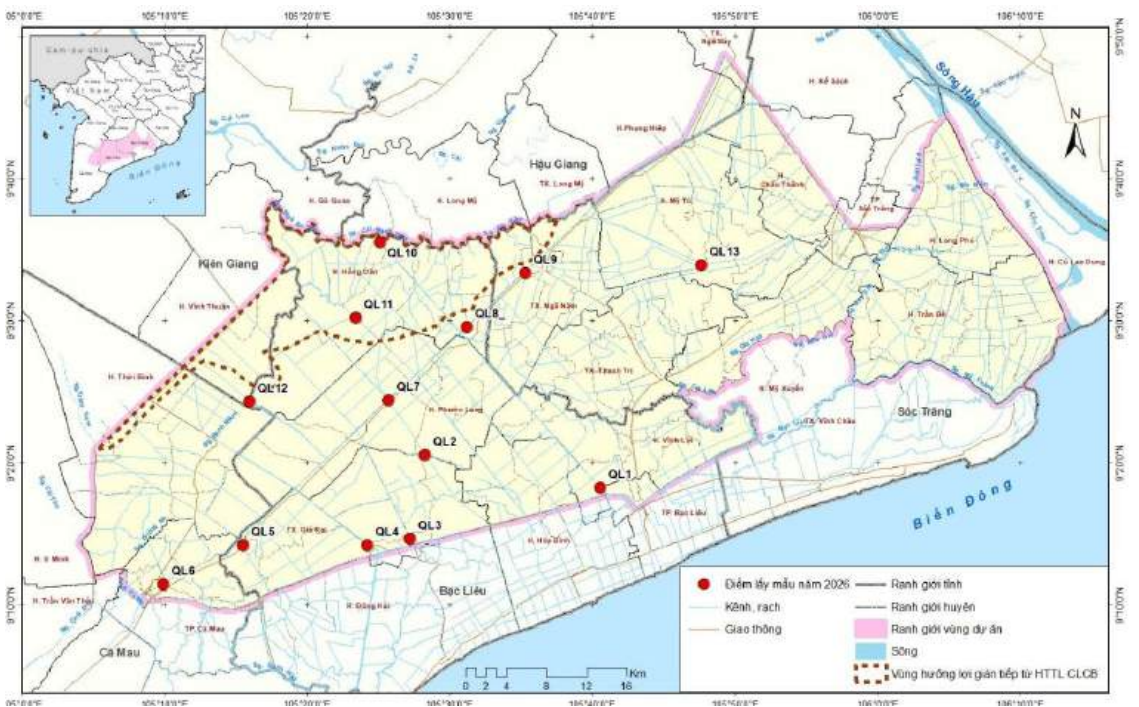
1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Vị trí lấy mẫu cố định dự kiến vùng QLPH năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Bảng dưới đây trình bày kết quả phân tích mẫu nước tại các vị trí giám sát.

STT	Vị trí	pH	Độ mặn	TSS	DO	BOD 5	COD	TP	TN	Coliform	WQI
		-	‰	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100ml	-
1	QL1	7,73	0,3	23	3,45	12	40	0,11	0,97	940	61
2	QL2	7,66	0,3	26	4,21	19	46	0,07	0,52	130	57
3	QL3	7,39	13	20	4,42	14	42	0,07	0,84	170	61
4	QL4	7,4	14,3	12	5,08	17	46	0,06	0,41	270	62
5	QL5	7,48	14,6	15	4,5	14	36	0,07	0,61	210	69
6	QL6	7,64	11,4	18	3,4	5	17	0,07	0,66	490	76
7	QL7	7,51	10,5	7	4,32	9	27	-	0,38	78	70
8	QL8	7,67	4,3	15	4,45	10	29	0,05	0,52	40	70
9	QL9	7,68	0,3	17	5,37	15	40	0,09	0,89	130	62
10	QL10	7,15	6,1	12	5,33	8	23	0,12	1,06	1.300	72
11	QL11	7,33	8,3	10	4,4	10	29	0,08	0,61	700	72
12	QL12	7,33	9,9	14	4,36	11	32	-	0,56	170	62
13	QL13	7,6	0,2	8	5,45	7	25	-	0,77	390	77

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

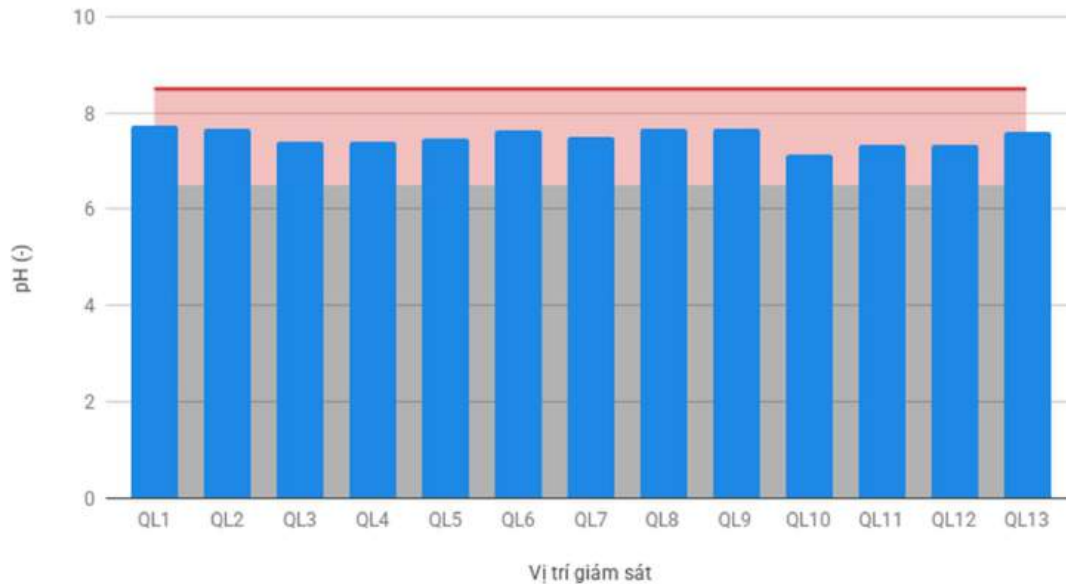
■ Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng:

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 – 100	Rất tốt - cho cấp nước sinh hoạt
76 – 90	Tốt - cho cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình - sử dụng cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém - sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 – 25	Ô nhiễm nặng - nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
<10	Ô nhiễm rất nặng - nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý

PHẦN 3: BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Phần này trình bày biểu đồ so sánh các thông số chất lượng nước tại các vị trí giám sát kèm theo nhận xét và đánh giá cho từng chỉ tiêu.

3.1. pH



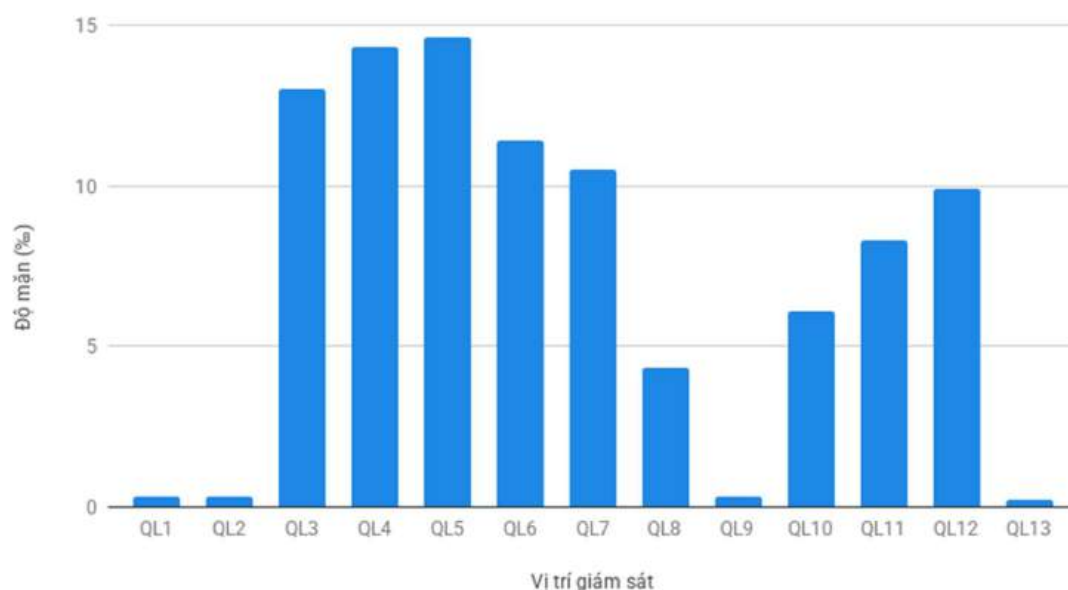
Chú thích:

■ Giá trị đo pH; ■ Giới hạn QCVN (mức A) ■ Dưới giới hạn QCVN

Hình 3.1: Biểu đồ pH tại các vị trí giám sát

Chỉ số pH trong vùng dao động từ 7,15 đến 7,73, trung bình 7,51. Tất cả các vị trí giám sát đều nằm giới hạn QCVN 08:2023/BTNMT mức A (6,5 – 8,5). Chất lượng nước đảm bảo an toàn và ổn định cho các mục đích sử dụng.

3.2. Độ mặn



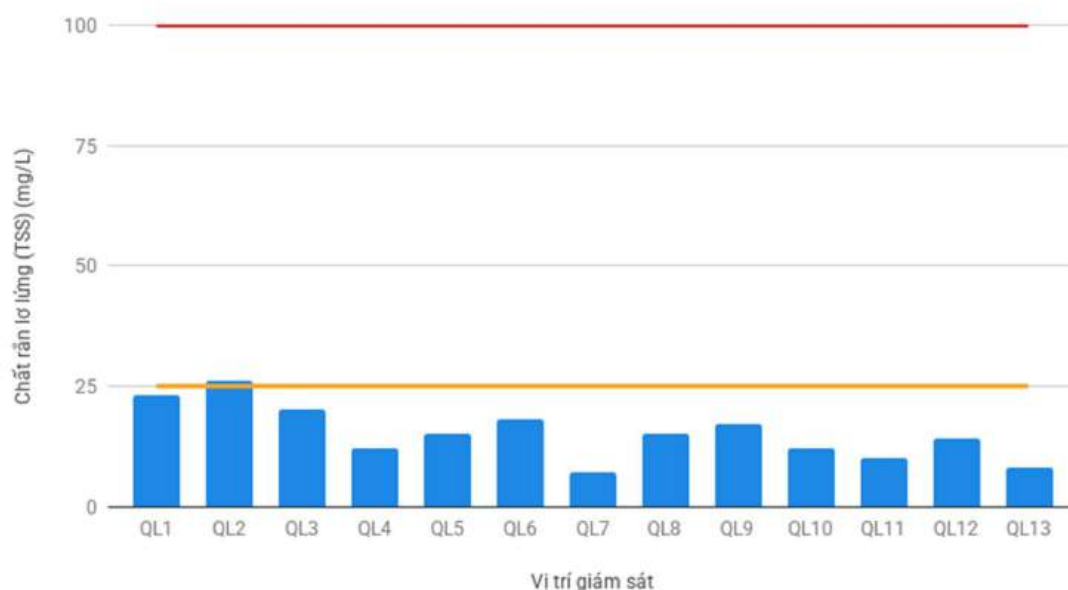
Chú thích:

■ Giá trị đo Độ mặn; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.2: Biểu đồ Độ mặn tại các vị trí giám sát

Độ mặn dao động từ 0,2 ‰ đến 14,6 ‰, trung bình 7,19 ‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa (tiêu biểu như QL1, QL2, QL9, QL13), độ mặn duy trì ở mức thấp (dưới 1‰), hoàn toàn phù hợp để cấp nước tưới tiêu. Tại vùng chuyển đổi độ mặn ở ngưỡng cao (9,9 - 14,6‰) đảm bảo tốt cho hoạt động nuôi trồng thủy sản.

3.3. Chất rắn lơ lửng (TSS)



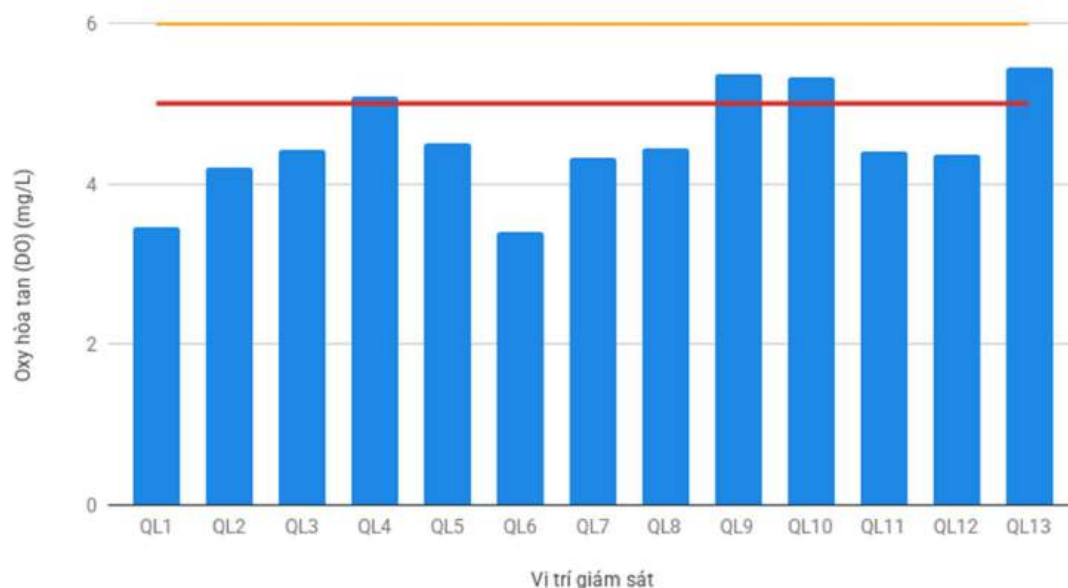
Chú thích:

■ Giá trị đo Chất rắn lơ lửng (TSS); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.3: Biểu đồ Chất rắn lơ lửng (TSS) tại các vị trí giám sát

Chất rắn lơ lửng (TSS) trong vùng dao động từ 7 mg/L đến 26 mg/L, trung bình 15,15 mg/L. Có 1 vị trí vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B (QL2). Nồng độ chất rắn lơ lửng trong hệ thống nhìn chung được kiểm soát rất tốt và không có biến động bất thường.

3.4. Oxy hòa tan (DO)



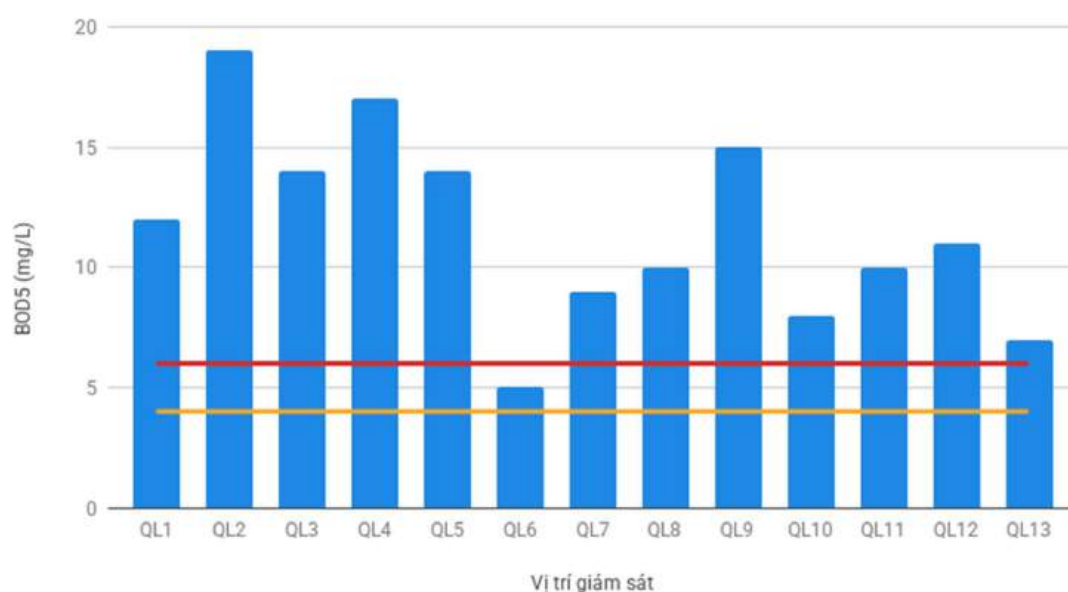
Chú thích:

■ Giá trị đo Oxy hòa tan (DO); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.4: Biểu đồ Oxy hòa tan (DO) tại các vị trí giám sát

Nồng độ oxy hòa tan (DO) dao động từ 3,4 mg/L đến 5,45 mg/L, trung bình 4,52 mg/L. Có 9/13 vị trí (69,23%) vượt giới hạn QCVN mức B. Đặc biệt thấp ở QL1 (3,45 mg/L) và QL6 (3,4 mg/L). Tình trạng ô nhiễm đáng báo động, cần có biện pháp xử lý kịp thời.

3.5. BOD5



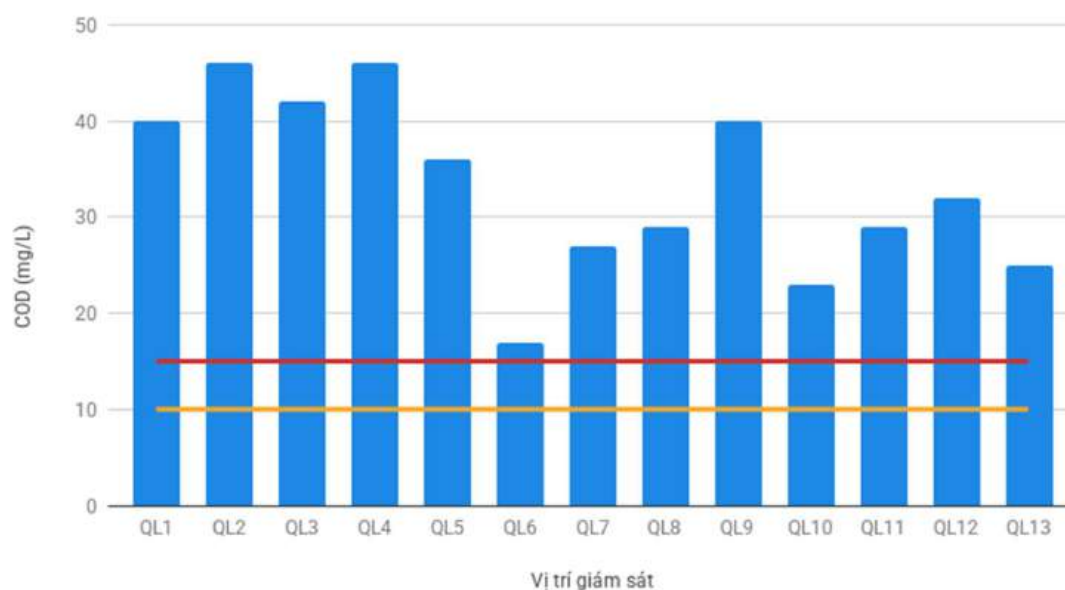
Chú thích:

■ Giá trị đo BOD₅; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.5: Biểu đồ BOD₅ tại các vị trí giám sát

Nồng độ BOD₅ dao động từ 5 mg/L đến 19 mg/L, trung bình 11,62 mg/L. Có đến 12/13 vị trí (92,31%) vượt giới hạn QCVN mức B. Tình trạng ô nhiễm hữu cơ không có chuyển biến, hầu hết các vị trí đều ở tình trạng báo động.

3.6. COD



Chú thích:

■ Giá trị đo COD; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.6: Biểu đồ COD tại các vị trí giám sát

Nồng độ COD dao động từ 17 mg/L đến 46 mg/L, trung bình 33,23 mg/L. Toàn bộ các vị trí giám sát đều vượt giới hạn QCVN mức B. Tình trạng ô nhiễm đáng báo động, cần có biện pháp xử lý kịp thời.

3.7. Tổng Phốt pho (TP)



Chú thích:

■ Giá trị đo Tổng Phốt pho (TP); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.7: Biểu đồ Tổng Phốt pho (TP) tại các vị trí giám sát

Tổng Phốt pho (TP) dao động từ 0,05 mg/L đến 0,12 mg/L, trung bình 0,08 mg/L. Có 2/10 vị trí (20%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B. Nguồn nước phù hợp cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

3.8. Tổng Nitơ (TN)



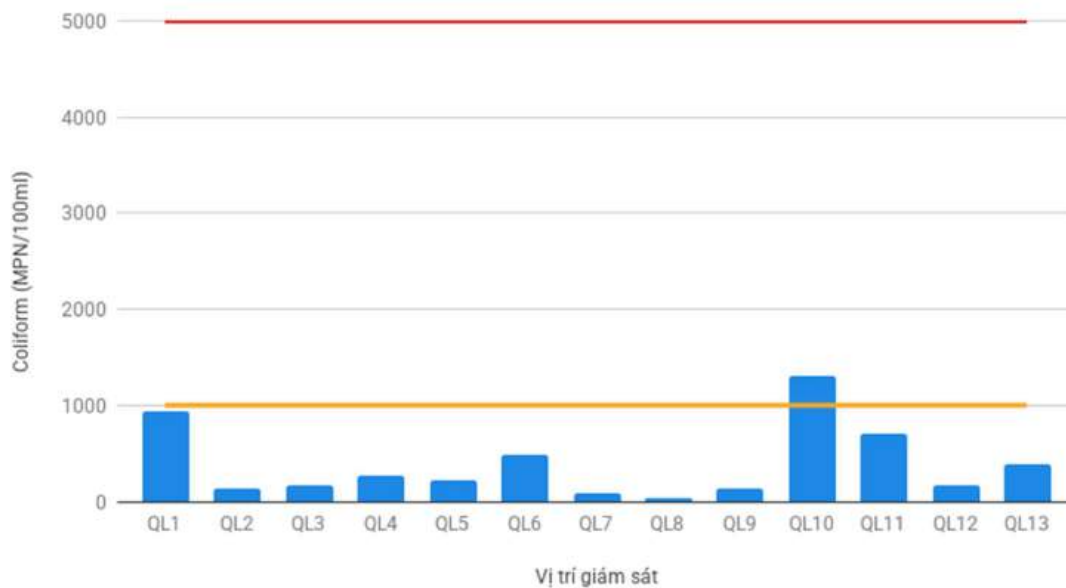
Chú thích:

■ Giá trị đo Tổng Nito (TN); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.8: Biểu đồ Tổng Nito (TN) tại các vị trí giám sát

Tổng Nito (TN) dao động từ 0,38 mg/L đến 1,06 mg/L, trung bình 0,68 mg/L. Có 8/13 vị trí (61,54%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B. Nhìn chung các chỉ tiêu dinh dưỡng vẫn kiểm soát ở mức tốt.

3.9. Coliform



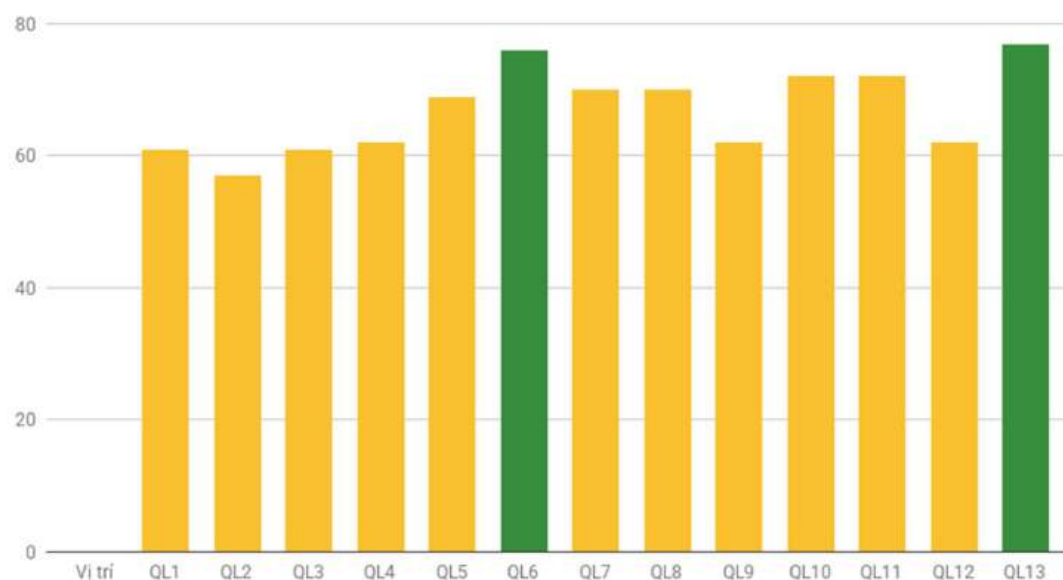
Chú thích:

■ Giá trị đo Coliform; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.9: Biểu đồ Coliform tại các vị trí giám sát

Coliform: dao động từ 40 MPN/100ml đến 1.300 MPN/100ml, trung bình 386 MPN/100ml. Chỉ có 1/13 vị trí (7,69%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B.

3.10. Chỉ số chất lượng nước (WQI)



Chú thích chỉ số WQI:

- Rất tốt (91–100)
- Tốt (76–90)
- Trung bình (51–75)
- Kém (26–50)
- Ô nhiễm (10–25)
- Ô nhiễm nặng (<10)

Hình 3.10: Biểu đồ chỉ số WQI tại các vị trí giám sát

Chỉ số chất lượng nước (WQI) dao động từ 57 đến 77, trung bình 67. Nhìn chung, chất lượng nước trên toàn hệ thống đang duy trì ở mức Trung bình, có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp hoặc thủy sản nhưng cần lưu ý các biện pháp xử lý phù hợp.

PHẦN 4: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ từ 03/07/2026 đến 09/07/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng.

STT	Vị trí	DO	Độ mặn	BOD5	TN
		mg/L	‰	mg/L	mg/L
1	QL1	4,05 - 4,19	0,14 - 0,26	12,7 - 13,9	1,03 - 1,15
2	QL2	4,06 - 4,96	0,17 - 0,63	21,08 - 21,73	0,51 - 0,88
3	QL3	2,8 - 4,54	10,13 - 10,21	15 - 17,46	1,11 - 1,24
4	QL4	3,77 - 5,19	13,03 - 14,54	15,36 - 16,64	0,42 - 0,46
5	QL5	5,27 - 5,43	8,12 - 15,2	12,65 - 13,91	0,69 - 0,7
6	QL6	3,15 - 3,92	9,71 - 10,5	7,67 - 7,72	0,66 - 0,71
7	QL7	3,53 - 4,4	9,87 - 10,36	10,34 - 10,6	0,36 - 0,4
8	QL8	3,66 - 3,72	1,22 - 1,87	10,75 - 11,49	0,61 - 0,83
9	QL9	5,59 - 5,32	0,34 - 0,39	13,52 - 16,28	1,06 - 1,88
10	QL10	5,07 - 5,18	3,18 - 3,99	9,02 - 9,68	1,14 - 1,96
11	QL11	3,65 - 3,88	7,88 - 9,35	8,87 - 9,49	0,45 - 0,53
12	QL12	4,3 - 4,71	9,89 - 10,23	11,79 - 17,37	0,59 - 0,68
13	QL13	4,92 - 5,65	0,11 - 0,28	9,39 - 9,99	0,87 - 0,94

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

4.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

4.1.1. Oxy hòa tan (DO)

Dự báo nồng độ oxy hòa tan (DO) dao động trong khoảng 2,8 – 5,65 mg/L, giá trị trung bình khoảng 4,14 – 4,7 mg/L. Có 8/13 vị trí (61,5%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B. Đặc biệt chú ý các vị trí như QL3 và QL6, có thời điểm giá trị DO tụt xuống dưới 3 mg/L. Đây là tình trạng đáng quan ngại, cần có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời. Cần theo dõi oxy hòa tan, đặc biệt vào thời điểm sáng sớm khi DO thường thấp nhất. Có thể cân nhắc sục khí hoặc giảm mật độ nuôi trồng nếu cần thiết.

4.1.2. Độ mặn

Dự báo độ mặn dao động trong khoảng 0,11 – 15,2 ‰, giá trị trung bình khoảng 5,68 – 6,75 ‰. Nhìn chung, độ mặn ở hai tiêu vùng vẫn duy trì ở mức ổn định, phù hợp cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

4.1.3. BOD5

Dự báo nồng độ BOD5 dao động trong khoảng 7,67 – 21,73 mg/L, giá trị trung bình khoảng 12,16 – 13,56 mg/L. Tất cả các vị trí (100%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B, nổi cộm là QL2 (21,73 mg/L) và QL12 (17,37 mg/L). Tình trạng đáng quan ngại, cần có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời. Cần kiểm soát nguồn thải hữu cơ đổ vào kênh.

4.1.4. Tổng Nitơ (TN)

Dự báo tổng Nitơ (TN) dao động trong khoảng 0,36 – 1,96 mg/L, giá trị trung bình khoảng 0,73 – 0,95 mg/L. Có 2/13 vị trí (15,4%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B (QL9, QL10). Cần tăng cường giám sát tại các vị trí này trong kỳ dự báo. Cần giảm thiểu nguồn dinh dưỡng từ phân bón nông nghiệp và nước thải. Theo dõi hiện tượng phú dưỡng tại các vị trí có TN cao.

PHẦN 5: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả phân tích chất lượng nước

- Phát hiện 34 trường hợp vượt giới hạn QCVN mức B ở các thông số: Oxy hòa tan (DO), BOD5, COD. Các chỉ tiêu tiếp tục vượt ngưỡng B QCVN 08:2025/BTNMT, cho thấy ô nhiễm hữu cơ trên khu vực chưa có sự cải thiện.
- Cần có các biện pháp xử lý và giám sát chặt chẽ hơn. Rà soát và kiểm soát các dòng thải vào hệ thống.

2. Đánh giá chỉ số WQI

Đánh giá chất lượng nước theo WQI:

- Tốt: 2 vị trí (QL6, QL13).
- Trung bình: 11 vị trí (QL1, QL2, QL3, QL4, QL5, QL7, QL8, QL9, QL10, QL11, QL12).

Chỉ số WQI trung bình đạt 67, cho thấy chất lượng nước ở mức Trung bình.

3. Kết quả dự báo

- Trong khoảng thời gian từ ngày 03/07 đến 09/07/2026, diễn biến chất lượng nước trên hệ thống Quản Lộ Phụng Hiệp về độ mặn vẫn phù hợp cho các hoạt động sản xuất. Kết quả dự báo ghi nhận các trường hợp ô nhiễm hữu cơ trên hệ thống.
- Cần tiếp tục giám sát và cập nhật dữ liệu để đảm bảo độ chính xác của dự báo.

4. Khuyến nghị

- Cần tăng cường tần suất giám sát tại các vị trí có thông số vượt ngưỡng, các đơn vị liên quan cần phối hợp rà soát, điều tra các nguồn xả thải để có biện pháp xử lý và giảm thiểu ô nhiễm kịp thời.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh Cà Mau, Tp. Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL, Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu TT TNB&ĐB.

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN



Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
1	Trước cống Cầu Sập và kênh Quản Lộ, xã Hòa Bình – Cà Mau	QL1	105°40'34,56"	9°18'15,72"	Kiểm tra CLN trước và sau cống ngăn mặn, đảm bảo nước ngọt trong vùng trồng lúa tỉnh Cà Mau và kiểm tra chất lượng nước thải sinh hoạt trong khu vực ra nguồn nước.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Cà Mau	QL2	105°28'17,60"	9°20'34,40"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động trồng lúa đến vùng nuôi trồng thủy sản.
3	Trước cống Phó Sinh và trên kênh Quản Lộ - phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	QL3	105°27'14,00"	9°14'41,00"	Kiểm tra CLN trước cống kiểm soát mặn, đảm bảo nước ngọt và điều tiết mặn cho vùng chuyển đổi của tỉnh Cà Mau.
4	Trước cửa cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng, ranh giữa xã Phong Thạnh và phường Giá Rai	QL4	105°24'13,06"	9°14'12,93"	Kiểm tra mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn huyện Hồng Dân tới nguồn nước kênh.
5	Trên kênh Láng Trâm thuộc xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau	QL5	105°15'32,10"	9°14'11,32"	Đo kiểm tra CLN trên kênh Xáng Láng Trâm từ Thới Bình đổ về, kiểm tra CLN do việc nuôi tôm tự phát của người dân. Đánh giá khả năng chuyển tải nước ngọt về vùng này, dưới sự phát triển nuôi tôm ở ạt của nhân dân.
6	Cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại vị trí cống Cà Mau, ranh giữa phường An Xuyên và phường Tân Thành	QL6	105°10'00"	9°11'29"	Đánh giá CLN vùng tiếp xúc giữa giáp nước của 2 khối nước mặn và ngọt của hệ thống công trình ngọt hóa QL-PH. Chất lượng đây diễn biến rất phức tạp theo thủy triều và vận hành cống.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh	QL7	105°25'42,5"	9°24'26"	Kiểm tra chất lượng nước

	Thanh Lợi, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau				dưới tác động của hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản và trồng trọt
8	Điểm lấy mẫu sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, xã Ninh Quới, tỉnh Cà Mau	QL8	105°31'13,75"	9°29'34,9"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng phía Bắc kênh QLPH tới nguồn nước kênh và sự xâm nhập mặn từ biển Tây.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp, ranh giữa phường Ngã Năn và phường Mỹ Quới, Tp. Cần Thơ	QL9	105°35'18,02"	9°33'22,51"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở phường Ngã Năm và Mỹ Quới.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa, ranh giữa xã Vĩnh Lộc và xã Hồng Dân, Cà Mau	QL10	105°25'6,53"	9°35'29,77"	Kiểm tra chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn từ biển Tây theo sông Cái Lớn lấn sâu vào vùng ngọt hóa của tỉnh Cà Mau.
11	Điểm lấy mẫu trên kênh Cống Hòa, ranh giữa xã Hồng Dân và xã Ninh Thạnh Lợi tỉnh Cà Mau	QL11	105°23'24,63"	9°30'12,45"	Kiểm tra chất lượng nước cho vùng luân canh lúa tôm.
12	Điểm lấy mẫu cuối kênh Phong Thạnh Tây giao với sông Bạch Ngưu, xã Vĩnh Phong, tỉnh Cà Mau	QL12	105°15'57,85"	9°24'19,40"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn xã Vĩnh Phong tới nguồn nước kênh.
13	Điểm lấy mẫu trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước, xã Mỹ Tú, Tp. Cần Thơ	QL13	105°47'39,40"	9°33'53,20"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh xáng Mỹ Phước vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vùng Đông kênh Phó Sinh.

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO_2/L) từ ngày 03/07 – 09/07/2026

Ký hiệu	03/07	04/07	05/07	06/07	07/07	08/07	09/07
QL1	4,05	4,16	4,19	4,17	4,15	4,14	4,05
QL2	4,36	4,82	4,96	4,92	4,73	4,42	4,06
QL3	4,03	3,60	3,19	2,80	3,08	3,80	4,54
QL4	3,77	3,88	4,05	4,38	4,81	5,12	5,19
QL5	5,30	5,27	5,28	5,31	5,36	5,40	5,43
QL6	3,15	3,20	3,27	3,42	3,84	3,92	3,85
QL7	4,33	4,40	4,36	4,25	4,07	3,83	3,53
QL8	3,70	3,67	3,66	3,67	3,68	3,69	3,72
QL9	5,32	5,31	5,31	5,32	5,32	5,31	5,29
QL10	5,14	5,11	5,08	5,07	5,09	5,16	5,18
QL11	3,88	3,84	3,80	3,75	3,71	3,68	3,65
QL12	4,71	4,61	4,47	4,35	4,30	4,36	4,50
QL13	4,92	5,23	5,40	5,65	5,61	5,55	5,33

2. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (‰) từ ngày 03/07 – 09/07/2026

Ký hiệu	03/07	04/07	05/07	06/07	07/07	08/07	09/07
QL1	0,24	0,23	0,24	0,14	0,26	0,26	0,15
QL2	0,46	0,50	0,61	0,20	0,63	0,17	0,25
QL3	10,21	10,20	10,19	10,18	10,16	10,15	10,13
QL4	14,54	13,75	14,48	13,85	13,03	13,52	14,09
QL5	15,20	8,12	8,54	8,97	9,29	9,40	9,66
QL6	10,50	10,45	10,36	10,20	9,90	9,71	10,07
QL7	10,36	10,07	9,87	9,93	10,11	10,20	10,19
QL8	1,87	1,76	1,55	1,25	1,22	1,28	1,31
QL9	0,34	0,35	0,36	0,37	0,38	0,39	0,39
QL10	3,99	3,78	3,50	3,27	3,20	3,23	3,18
QL11	8,37	7,88	7,97	8,24	8,64	9,03	9,35
QL12	9,91	10,06	10,23	10,20	9,90	9,89	10,03
QL13	0,25	0,21	0,11	0,19	0,28	0,24	0,22

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD5 (mg/L) từ ngày 03/07 – 09/07/2026

Ký hiệu	03/07	04/07	05/07	06/07	07/07	08/07	09/07
QL1	13,13	13,00	12,89	12,70	13,03	13,59	13,90
QL2	21,21	21,09	21,50	21,73	21,71	21,44	21,08
QL3	15,00	15,34	16,11	17,04	17,46	17,11	16,46
QL4	16,64	16,55	16,59	16,62	16,10	15,59	15,36

QL5	13,91	13,33	12,99	12,88	12,74	12,65	12,73
QL6	7,67	7,67	7,68	7,67	7,67	7,68	7,72
QL7	10,56	10,57	10,60	10,55	10,42	10,34	10,42
QL8	11,49	11,27	11,06	10,87	10,75	10,80	11,00
QL9	14,75	13,58	13,52	13,73	14,53	15,62	16,28
QL10	9,68	9,57	9,46	9,37	9,27	9,11	9,02
QL11	9,49	9,39	9,26	9,09	8,94	8,87	8,88
QL12	15,94	16,53	17,37	13,32	12,91	12,25	11,79
QL13	9,78	9,39	9,41	9,55	9,70	9,86	9,99

4. Kết quả dự báo diễn biến TN (mg/L) từ ngày 03/07 – 09/07/2026

Ký hiệu	03/07	04/07	05/07	06/07	07/07	08/07	09/07
QL1	1,03	1,06	1,08	1,14	1,15	1,12	1,12
QL2	0,51	0,54	0,60	0,67	0,73	0,80	0,88
QL3	1,21	1,24	1,24	1,19	1,15	1,13	1,11
QL4	0,46	0,44	0,44	0,43	0,43	0,43	0,42
QL5	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,69	0,70
QL6	0,71	0,69	0,67	0,66	0,66	0,68	0,71
QL7	0,36	0,37	0,38	0,39	0,39	0,39	0,40
QL8	0,83	0,79	0,75	0,71	0,67	0,62	0,61
QL9	1,06	1,14	1,47	1,65	1,68	1,75	1,88
QL10	1,14	1,47	1,65	1,68	1,75	1,88	1,96
QL11	0,53	0,52	0,51	0,49	0,47	0,46	0,45
QL12	0,68	0,66	0,64	0,62	0,61	0,60	0,59
QL13	0,89	0,91	0,94	0,94	0,92	0,90	0,87